ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH AN **Mẫu biểu số 55**

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3309/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Vĩnh An)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 3	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**17.750.000.000**	**2.901.062.231**	**11.602.000.000**	**65,36**	
I	**Thu nội địa**	**17.750.000.000**	**2.901.062.231**	**11.602.000.000**	**65,36**	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	30.000.000	6.497.607	71.000.000	236,67	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN		-	-		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.270.000.000	888.874.118	6.228.000.000	118,18	
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.620.000.000	592.901.633	1.438.000.000	54,89	
5	Thuế bảo vệ môi trường		-	-		
6	Các loại phí, lệ phí	3.500.000.000	841.538.609	2.710.000.000	77,43	
	Trđó: Lệ phí trước bạ	*3.110.000.000*	701.649.109	2.308.000.000	74,21	
7	Các khoản thu về nhà, đất	4.170.000.000	311.547.047	705.000.000	16,91	
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*		-	-		
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*10.000.000*	*6.600.087*	*10.000.000*	100,00	
-	*Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*		-	-		
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*4.160.000.000*	*304.946.960*	*695.000.000*	16,71	
-	*Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN*					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 3	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	*Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế*					
-	*Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước*					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	80.000.000				
14	Thu khác ngân sách	2.080.000.000	259.703.217	450.000.000	21,63	
II	**Thu từ dầu thô**					
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 3	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
IV	**Thu viện trợ**					
B	**Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác**					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	**THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**12.945.000.000**	**7.269.386.346**	**7.269.386.346**	**56,16**	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	7.715.000.000	5.207.228.259	5.207.228.259	67,49	
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	5.230.000.000	2.062.158.087	2.062.158.087	39,43	